

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: Công ty TNHH Piaggio Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Lô M, KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại phương tiện: xe mô tô hai bánh / ~~xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác: ⁽¹⁾
- 1.4. Nhân hiệu: PIAGGIO
- 1.5. Tên thương mại: VESPA SEI GIORNI
- 1.6. Mã kiểu loại (số loại): MA3C/6/02
- 1.7. Số giấy chứng nhận: ⁽²⁾ 19KXM/450389
- 1.8. Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 3212/NETC-M/19/C ngày: 21/11/2019

2. Thông số kỹ thuật của xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 160 kg
 - 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 340 kg
 - 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: MA36M loại động cơ: xăng, 4 kì, làm mát bằng không khí
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh): 278 cm³
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/ số vòng quay: 17,5 kW/ 8250 rpm
 - 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~chế hoà khí~~/ phun nhiên liệu/khác: ⁽¹⁾
 - 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: ~~ơ khí~~/ tự động⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: vô cấp
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số:/...../...../...../...../.....
 - 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 7,653
 - 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 120/70- 12M/C áp suất: 180 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 130/70- 12M/C áp suất: 200 kPa
 - 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 120 km/h
- ### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu
- 3.1. Chu trình thử: ~~TCVN 7357:2010 / TCVN 7358:2010 / TCVN 9726:2013~~ /⁽¹⁾
 - 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 3,24 l/100 km



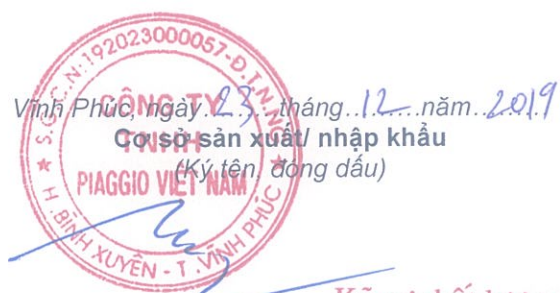
4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50 x70 (mm)



5. Ghi chú: (Nếu có):

Mức tiêu thụ nhiên liệu thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng kỹ thuật bảo dưỡng của xe.



Kỹ sư chất lượng cao cấp
NGUYỄN THÀNH GIANG

Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại;

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm.